

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO**

Địa chỉ : Khu công nghiệp Nhơn Trạch I – Đồng Nai

Tel : 061.3560614 Fax : 061.3560610



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2013**

*** Nơi nhận báo cáo :**

- Cục tài chính doanh nghiệp
- Cục thống kê Đồng nai
- Cục thuế Đồng Nai
- Tổng công ty
- Sở kế hoạch Đầu tư
- HĐQT Công ty
- Lưu phòng TCKT Công ty

Đồng Nai, tháng 04 Năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		325.277.823.502	332.205.897.649
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.948.864.487	25.969.612.932
1. Tiền	111	V.01	24.948.864.487	25.969.612.932
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		147.695.937.552	154.072.859.975
1. Phải thu của khách hàng	131		108.855.203.125	111.189.151.439
2. Trả trước cho người bán	132		10.648.957.441	14.995.431.331
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	33.839.492.297	33.535.992.516
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(5.647.715.311)	(5.647.715.311)
IV. Hàng tồn kho	140		149.353.361.835	149.580.928.836
1. Hàng tồn kho	141		149.353.361.835	149.580.928.836
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.279.659.628	2.582.495.906
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.016.803.061	888.222.869
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.311.553.801	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	619.192.771
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		951.302.766	1.075.080.266
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		169.507.910.710	144.557.664.237
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-



TÀI SẢN	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		118.674.223.458	93.264.210.177
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	78.777.241.310	80.646.712.030
Nguyên giá	222		154.461.199.621	153.185.714.212
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(75.683.958.311)	(72.539.002.182)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.216.666.667	1.241.666.667
Nguyên giá	228		2.000.000.000	2.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(783.333.333)	(758.333.333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	38.680.315.481	11.375.831.480
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	3.541.524.618	3.791.976.220
Nguyên giá	241		10.018.064.076	10.018.064.076
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		(6.476.539.458)	(6.226.087.856)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		46.518.261.018	46.518.261.018
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	56.595.170.318	56.595.170.318
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(10.076.909.300)	(10.076.909.300)
V. Tài sản dài hạn khác	260		773.901.616	983.216.822
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	773.901.616	983.216.822
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		494.785.734.212	476.763.561.886
NGUỒN VỐN			-	
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		335.347.772.992	321.294.043.504
I. Nợ ngắn hạn	310		300.256.059.861	304.623.351.643
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	149.954.996.300	161.739.089.740
2. Phải trả cho người bán	312		112.486.845.679	92.388.683.291
3. Người mua trả tiền trước	313		10.085.353.735	18.162.899.590
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1.289.403.667	3.512.697.344
5. Phải trả người lao động	315		5.469.398.868	8.199.014.117

3499
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA
LIÊN BANG
VIỆT NAM
TƯ LỆ
VÀ
ĐI
PACH

TÀI SẢN	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chi phí phải trả	316	V.17	19.036.519.423	17.610.124.664
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1.250.855.369	1.731.256.077
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	323		682.686.820	1.279.586.820
II. Nợ dài hạn	330		35.091.713.131	16.670.691.861
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		7.980.000	7.980.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	35.000.000.000	16.578.978.730
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		83.733.131	83.733.131
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		159.437.961.220	155.469.518.382
(400 = 410+420)			-	
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	159.437.961.220	155.469.518.382
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.200.000.000	16.200.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		25.632.910.011	25.632.910.011
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.791.683.104	5.791.683.104
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31.813.368.105	27.844.925.267
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(430 = 300+400)	430		494.785.734.212	476.763.561.886

188/Đ
 G TY
 H AN
 ATRI
 ĐO TH
 CO
 T. ĐON

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	23		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		49.144.180	
5. Ngoại tệ các loại(USD)		29,98	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Phạm Thị Sương Mai

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Ngọc Minh

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN PHÚ



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	344.360.333.520	311.643.169.202	344.360.333.520	311.643.169.202
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10= 01-02)	10		344.360.333.520	311.643.169.202	344.360.333.520	311.643.169.202
4 Giá vốn bán hàng	11	VI.27	334.462.402.546	296.785.421.901	334.462.402.546	296.785.421.901
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 =10-11)	20		9.897.930.974	14.857.747.301	9.897.930.974	14.857.747.301
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	166.947.106	132.937.619	166.947.106	132.937.619
7 Chi phí tài chính	22	VI.28	2.757.912.367	6.398.955.091	2.757.912.367	6.398.955.091
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.757.912.367	6.398.955.091	2.757.912.367	6.398.955.091
8 Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.605.045.914	2.343.311.559	2.605.045.914	2.343.311.559
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.701.919.799	6.248.418.270	4.701.919.799	6.248.418.270
[30=20+(21-22)-(24+25)]			-	-	-	-
11 Thu nhập khác	31		336.375.955	46.100.000	336.375.955	46.100.000
12 Chi phí khác	32		-	62.581.129	-	62.581.129
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		336.375.955	(16.481.129)	336.375.955	(16.481.129)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		5.038.295.754	6.231.937.141	5.038.295.754	6.231.937.141
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.069.852.916	659.261.104	1.069.852.916	659.261.104
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3.968.442.838	5.572.676.037	3.968.442.838	5.572.676.037
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		496	697	496	697

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2013

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Phạm Thị Sương Mai


Nguyễn Ngọc Minh



GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN PHÚ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	344.360.333.520		344.360.333.520
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10= 01-02)	10		344.360.333.520	-	344.360.333.520
4 Giá vốn bán hàng	11	VI.27	334.462.402.546		334.462.402.546
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 =10-11)	20		9.897.930.974	-	9.897.930.974
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	166.947.106		166.947.106
7 Chi phí tài chính	22	VI.28	2.757.912.367		2.757.912.367
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.757.912.367	-	2.757.912.367
8 Chi phí bán hàng	24				-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.605.045.914		2.605.045.914
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.701.919.799	-	4.701.919.799
[30=20+(21-22)-(24+25)]					-
11 Thu nhập khác	31		336.375.955		336.375.955
12 Chi phí khác	32				-
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		336.375.955	-	336.375.955
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		5.038.295.754	-	5.038.295.754
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.069.852.916		1.069.852.916
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3.968.442.838	-	3.968.442.838
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		496	-	496

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2013

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thị Sương Mai



Nguyễn Ngọc Minh



GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN PHÚ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ I - NĂM 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T.Minh	Quý I	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		364.790.076.803	129.488.174.567
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(45.131.782.429)	(15.718.904.954)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(5.425.275.000)	(1.841.330.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(2.847.807.367)	(2.361.957.503)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	(1.952.909.973)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		13.557.396.666	14.482.911.423
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(17.581.002.982)	(6.096.050.685)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		307.361.605.691	115.999.932.875
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(435.749.389)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		140.450.547	1.100.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		166.947.106	34.384.048
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(128.351.736)	35.484.048
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5.000.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(313.254.002.400)	(119.562.267.400)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	21	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(308.254.002.400)	(119.562.267.400)



Chỉ tiêu	Mã số	T.Minh	Quý I	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1.020.748.445)	(3.526.850.477)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.969.612.932	11.854.752.567
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	24.948.864.487	8.327.902.090

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Sương Mai

Nguyễn Ngọc Minh



GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN PHÚ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ I - NĂM 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		364.790.076.803	1.628.051.884.101
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(45.131.782.429)	(1.512.978.207.733)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(5.425.275.000)	(27.209.934.781)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(2.847.807.367)	(21.741.800.758)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	(5.404.545.937)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		13.557.396.666	7.632.590.037
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(17.581.002.982)	(8.487.323.921)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		307.361.605.691	59.862.661.008
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	-	-
			(435.749.389)	(942.734.872)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		140.450.547	-
			-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
			-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(8.080.078.053)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		166.947.106	4.120.797.787
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(128.351.736)	(4.902.015.138)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-
			-	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	-	-
			-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5.000.000.000	1.385.394.236.879
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(313.254.002.400)	(1.420.369.037.384)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	21	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(5.870.985.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(308.254.002.400)	(40.845.785.505)



Chỉ tiêu	Mã số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1.020.748.445)	14.114.860.365
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.969.612.932	11.854.752.567
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	24.948.864.487	25.969.612.932

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Sương Mai

Nguyễn Ngọc Minh



GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN PHÚ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2013

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Sở hữu Nhà nước
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư kinh doanh nhà ở, khu công nghiệp; thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp; kinh doanh điện và cung cấp nước sạch; kinh doanh vật liệu xây dựng.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Trong kỳ giá cả các loại vật tư trên thị trường thường xuyên biến động đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc tìm kiếm việc làm, thị trường xây lắp. Tuy nhiên trong quý Công ty đã tích cực tham gia đấu thầu và cũng đã trúng thầu một số công trình xây dựng có giá trị lớn.

Công tác tìm kiếm, đầu tư mở rộng các dự án kinh doanh nhà, đầu tư dự án Khu công nghiệp, đầu tư dự án trạm biến áp 110/22KV KCN Nhơn Trạch V.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1 - Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ (Đồng Việt nam)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

- 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Nhập - Xuất = Tồn
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Theo giá bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :Phương pháp kê khai thường xuyên

- 3 - Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Giá mua thực tế + Chi phí lắp đặt, chạy thử + Chi phí khác liên quan

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):Đường thẳng

- 4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Giá thành + Chi phí khác
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:Đường thẳng

- 5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh

đồng kiểm soát

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
- 7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :
- Chi phí trả trước
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
 - Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí thương mại
- 8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí các khoản dự phòng phải trả
- 10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác
- Của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 11 - Nguyên tắc và ghi nhận doanh thu :
- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
- 12 - Nguyên tắc và ghi nhận chi phí tài chính :
- 13 - Nguyên tắc và ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại
- 14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
- 15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác



IV - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính :

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính		
- Tiền và các khoản tương đương Tiền	24.948.864.487	25.969.612.932
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	153.343.652.863	159.720.575.286
- Đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư dài hạn		
Cộng	178.292.517.350	185.690.188.218
2. Nợ phải trả tài chính		
- Các khoản vay	184.954.996.300	178.318.068.470
- Phải trả khách hàng và phải trả khác	123.823.054.783	112.282.838.958
- Chi phí phải trả	19.036.519.423	17.610.124.664
Cộng	327.814.570.506	308.211.032.092

3. Quản lý rủi ro thanh khoản	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
1. Nợ phải trả tài chính			
Tại ngày 31/03/2013			
- Các khoản vay	149.954.996.300	35.000.000.000	184.954.996.300
- Phải trả khách hàng và phải trả khác	123.823.054.783		123.823.054.783
- Chi phí phải trả khác	19.036.519.423		19.036.519.423
Tại ngày 01/01/2013			-
- Các khoản vay	161.739.089.740	16.578.978.730	178.318.068.470
- Phải trả khách hàng và phải trả khác	112.282.838.958		112.282.838.958
- Chi phí phải trả khác	17.610.124.664		17.610.124.664
2. Tài sản tài chính			-
Tại ngày 31/03/2013			-
- Tiền và các khoản tương đương Tiền	24.948.864.487		24.948.864.487
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	147.695.937.552	5.647.715.311	153.343.652.863
- Đầu tư ngắn hạn			-
- Đầu tư dài hạn		56.595.170.318	56.595.170.318
Tại ngày 01/01/2013			-

6884
CỘNG
HÒA
TƯ PH
VÀ
DỊCH
CH

- Tiền và các khoản tương đương Tiền	25.969.612.932		25.969.612.932
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	155.554.222.899	4.166.352.387	159.720.575.286
- Đầu tư ngắn hạn			-
- Đầu tư dài hạn		56.595.170.318	56.595.170.318
3. Tên đối tượng	Công nợ		Tài sản
	31/03/2013	01/01/2013	31/03/2013 01/01/2013
Đô la Mỹ (USD)			
Euro(EUR)			
Yên Nhật (JPY)			
Tổng cộng			

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
4. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	2.876.071.994	3.034.762.378
- Công cụ, dụng cụ	11.696.297	11.696.297
- Chi phí SX, KD dở dang	146.465.593.544	146.534.470.161
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	149.353.361.835	149.580.928.836

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho



Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp nộp thừa		619.192.771
- Các khoản phải thu Nhà nước	1.311.553.801	
Cộng	1.311.553.801	619.192.771
6 - Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-
7 - Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-



08 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	NCVKT (Quý Phúc lợi)	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình							
Số dư đầu năm	43.836.963.919	102.424.867.978	5.296.770.665	1.257.874.260	369.237.390	-	153.185.714.212
- Mua trong năm							-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.368.042.000						1.368.042.000
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác	92.556.591						92.556.591
Số cuối năm	45.112.449.328	102.424.867.978	5.296.770.665	1.257.874.260	369.237.390	-	154.461.199.621
II . Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu năm	15.411.733.073	52.503.967.331	3.362.926.744	891.137.644	369.237.390	-	72.539.002.182
- Khấu hao trong năm	737.013.894	2.248.765.028	117.162.283	42.014.924			3.144.956.129
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	16.148.746.967	54.752.732.359	3.480.089.027	933.152.568	369.237.390	-	75.683.958.311
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH							-
Tại ngày đầu năm	28.425.230.846	49.920.900.647	1.933.843.921	366.736.616	-		80.646.712.030
Tại ngày cuối năm	28.963.702.361	47.672.135.619	1.816.681.638	324.721.692	-		78.777.241.310

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

09 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm súc vật	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính							
Số dư đầu năm							-
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
II . Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							-
- Khấu hao trong năm						-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác				-		-	-
Số dư cuối năm							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
Tại ngày đầu năm				-		-	-
Tại ngày cuối năm							-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền BSC	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ VH Khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định vô hình							
Số dư đầu năm				2.000.000.000			2.000.000.000
- Mua trong năm							-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				-		-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				-		-	-
- Tăng khác				-			-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	-	-	-	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
II . Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu năm	-	-	-	758.333.333	-	-	758.333.333
- Khấu hao trong năm				25.000.000			25.000.000
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác						-	-
Số dư cuối năm				783.333.333			783.333.333
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							-
Tại ngày đầu năm				1.241.666.667			1.241.666.667
Tại ngày cuối năm				1.216.666.667			1.216.666.667

Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có)

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

TT	Tên công trình	Năm nay	Ghi chú
1	Đầu tư nâng cấp trạm điện 110- Mở rộng	62.900.855	
2	Đầu tư nâng cấp trạm điện 110	3.234.997	
3	Nhà kho TBA 110/22KV Tuy Hạ A	89.317.000	
4	KCN Sơn Mỹ 2- Bình Thuận	3.382.853.278	
5	Hệ thống lưới điện 22KV	79.427.378	
6	Mỏ đá Tân Cang	5.046.333	
7	Đ dây 22 KV cấp điện cho KCN NT5- ĐN2-GĐ2	3.396.995.240	
8	Trạm biến áp 110/22KV -KCN NTV	31.660.540.400	
	Tổng cộng	38.680.315.481	

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	10.018.064.076			10.018.064.076
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	6.226.087.856	250.451.602	-	6.476.539.458
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	3.791.976.220		-	3.541.524.618
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-

5109 - C
TỶ
ÂN
TRIỂN
Ô THỊ
ĐỒNG

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

	Cuối kỳ	Đầu năm
13 - Đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	56.595.170.318	56.595.170.318
+ Công ty CP Đầu tư XD TM Dầu khí IDICO		
Lĩnh vực hoạt động	Đầu tư dự án	
Vốn điều lệ	827.222.000.000	827.222.000.000
Giá trị góp vốn đăng ký	2.371.000.000	2.371.000.000
Tỷ lệ	0,29%	0,29%
Thực tế đã góp	2.371.000.000	2.371.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển hạ tầng IDICO		
Lĩnh vực hoạt động	Thu phí giao thông đường bộ	
Vốn điều lệ	249.500.000.000	249.500.000.000
Giá trị góp vốn đăng ký	24.950.000.000	24.950.000.000
Tỷ lệ	10%	10%
Thực tế đã góp	27.699.849.300	27.699.849.300
+ Công ty CP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO		
Lĩnh vực hoạt động	Xây lắp cơ khí	
Vốn điều lệ	55.000.000.000	55.000.000.000
Giá trị góp vốn đăng ký	2.644.242.965	2.644.242.965
Tỷ lệ	4,81%	4,81%
Thực tế đã góp	2.644.242.965	2.644.242.965
+ Công ty CP Đầu tư & Phát triển VRG - Long Thành		
Lĩnh vực hoạt động	Đầu tư KCN	
Vốn điều lệ	400.000.000.000	400.000.000.000
Giá trị góp vốn đăng ký	80.000.000.000	80.000.000.000
Tỷ lệ	20%	20%
Thực tế đã góp	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Công ty CP Đầu tư xây dựng công trình ngầm đô thị IDICO		
Lĩnh vực hoạt động	Đầu tư, xây lắp	
Vốn điều lệ	80.000.000.000	80.000.000.000
Giá trị góp vốn đăng ký	8.000.000.000	8.000.000.000
Tỷ lệ	10%	10%
Thực tế đã góp	-	-
+ Công ty CP Đầu tư xây dựng Thái Bình IDICO		
Lĩnh vực hoạt động	Đầu tư, xây lắp	
Vốn điều lệ	20.000.000.000	20.000.000.000

Giá trị góp vốn đăng ký	1.000.000.000	1.000.000.000
Tỷ lệ	5%	5%
Thực tế đã góp	-	-
+ Công ty CP Đầu tư khai thác khoáng sản VLXD -UDICO		
Lĩnh vực hoạt động	Khai thác khoáng sản	
Vốn điều lệ	20.000.000.000	20.000.000.000
Giá trị góp vốn đăng ký	4.000.000.000	4.000.000.000
Tỷ lệ	20%	20%
Thực tế đã góp	3.880.078.053	3.880.078.053
Cộng	56.595.170.318	56.595.170.318

14 - Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	-	-

15 - Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn	133.454.996.300	143.739.089.740
- Nợ dài hạn đến hạn trả	16.500.000.000	18.000.000.000
Cộng	149.954.996.300	161.739.089.740

16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng		2.823.575.122
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	450.660.145	-
- Thuế thu nhập cá nhân	226.848.472	77.227.172
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Tiền thuế đất	611.895.050	611.895.050
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác		
Cộng	1.289.403.667	3.512.697.344

17 - Chi phí phải trả:

--	--	--	--	--

	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
	- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
	- Trích trước chi phí bảo hành			
	- Trích trước khối lượng xây lắp		19.036.519.423	17.610.124.664
	Trích trước khác			
	- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
Cộng			19.036.519.423	17.610.124.664
18 - Các khoản phải trả, phải nộp khác				
	- Tài sản thừa chờ giải quyết			
	- Kinh phí công đoàn		360.915.807	338.199.687
	- Bảo hiểm xã hội		37.335.720	23.203.353
	- Bảo hiểm y tế		442.880	-
	- Bảo hiểm thất nghiệp		1.006.725	1.329.792
	- Phải trả về cổ phần hoá			
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-
	- Lợi nhuận chia cổ tức			
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		851.154.237	1.368.523.245
Cộng			1.250.855.369	1.731.256.077
19 - Phải trả dài hạn nội bộ:				
	- Vay dài hạn nội bộ			
	- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
Cộng			-	-
20 - Vay và nợ dài hạn				
a	Vay dài hạn			
	- Vay ngân hàng		35.000.000.000	16.578.978.730
	- Vay đối tượng khác			
	- Trái phiếu phát hành			
b	Nợ dài hạn			
	- Thuê tài chính			
	- Nợ dài hạn khác		7.980.000	7.980.000
c	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm			
d	- Doanh thu chưa thực hiện		83.733.131	83.733.131
Cộng			35.091.713.131	16.670.691.861



Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch		
được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản		
lỗi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản		
ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản		
chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được		
ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

BẢNG
 TỔNG
 KẾT PH
 Ế PHÁ
 T VÀ Đ
 IC
 CH-T.

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	16.200.000.000	-	0	0	-	21.136.502.319	3.993.120.028	28.101.620.529	149.431.242.876
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	4.496.407.692	1.798.563.076	21.095.832.736	27.390.803.504
- Tăng vốn năm nay										-
- Lợi nhuận tăng trong năm									21.095.832.736	21.095.832.736
- Tăng khác							4.496.407.692	1.798.563.076		6.294.970.768
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	21.352.527.998	21.352.527.998
+ Lợi nhuận còn lại sau khi chia cổ tức										-
- Trích lập quỹ Đầu tư phát triển									4.496.407.692	4.496.407.692
- Trích lập quỹ Dự phòng tài chính									1.798.563.076	1.798.563.076
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi									3.057.557.230	3.057.557.230
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗi trong năm nay										
- Cổ tức năm 2010										-
- Cổ tức đợt 1 năm 2011									12.000.000.000	12.000.000.000
Số dư cuối năm trước										-
Số dư đầu năm này	80.000.000.000	16.200.000.000	-	-	-	-	25.632.910.011	5.791.683.104	27.844.925.267	155.469.518.382
Tăng vốn trong năm									3.968.442.838,00	3.968.442.838
- Tăng vốn năm nay										-
- Lợi nhuận tăng trong năm									3.968.442.838	3.968.442.838
- Tăng khác										-
Giảm vốn									-	-
+ Lợi nhuận còn lại sau khi chia cổ tức										-
- Trích lập quỹ Đầu tư phát triển									-	
- Trích lập quỹ Dự phòng tài chính									-	
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi										-
- Giảm vốn trong năm nay										-
- Lỗi trong năm nay										-
- Cổ tức năm 2011										-
- Cổ tức đợt 1 năm 2012										-
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	16.200.000.000	-	-	-	-	25.632.910.011	5.791.683.104	31.813.368.105	159.437.961.220

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	40.800.000.000	40.800.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	39.200.000.000	39.200.000.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

* Số lượng cổ phiếu quỹ

	Cuối kỳ	Đầu năm
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		

	Cuối kỳ	Đầu năm
d - Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

	Cuối kỳ	Đầu năm
đ - Cổ phiếu:		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu thường	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu thường	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu lưu hành:		

e - Các quỹ của doanh nghiệp :

63.237.961.220

- Quỹ đầu tư phát triển

25.632.910.011

- Quỹ dự phòng tài chính

5.791.683.104

- Lợi nhuận chưa phân phối

31.813.368.105

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23 - Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

24 - Tài sản thuê ngoài:

24.1 - Giá trị tài sản thuê ngoài

- Tài sản cố định thuê ngoài

- Tài sản khác thuê ngoài

24.2 - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 đến 5 năm

- Trên 5 năm

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
25.1		
- Tổng doanh thu:	344.360.333.520	311.643.169.202
+ Doanh thu bán hàng:	24.281.720.678	21.516.556.481
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ:	320.078.612.842	290.126.612.721
- Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	
+ Chiết khấu thương mại:		
+ Giảm giá hàng bán:		
+ hàng bán bị trả lại:		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần:	344.360.333.520	311.643.169.202
Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	24.281.720.678	21.516.556.481
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	320.078.612.842	290.126.612.721
25.2 - Doanh thu hoạt động tài chính:	166.947.106	132.937.619
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	166.947.106	132.937.619
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	-	
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
25.3 - Doanh thu hợp đồng xây dựng	24.281.720.678	21.516.556.481

25 - Giá vốn hàng bán:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		

- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	24.172.207.300	21.516.556.481
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	310.290.195.246	275.268.865.420
Cộng	334.462.402.546	296.785.421.901

26 - Chi phí tài chính:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí hoạt động tài chính:	2.757.912.367	6.398.955.091
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ		
Cộng	2.757.912.367	6.398.955.091

27 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:	Năm nay	Năm trước
27.1 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu	496.838.166	158.552.875
27.2 - Chi phí nhân công		
27.3 - Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.420.407.731	3.133.255.428
27.4 - Chi phí dịch vụ mua ngoài	309.774.970.169	275.255.055.264
27.5 - Chi phí khác bằng tiền	20.770.186.480	18.238.558.334
Cộng	334.462.402.546	296.785.421.901

28 - Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	5.038.295.754	6.231.937.141
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế		
- Thuế TNDN phải nộp	1.069.852.916	659.261.104
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.968.442.838	5.572.676.037

29 - Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ:

29.1 Các giao dịch không bằng tiền:

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

29.2 - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:
 - + Đầu tư tài chính ngắn hạn;
 - + Các khoản phải thu;
 - + Hàng tồn kho;
 - + Tài sản cố định;
 - + Đầu tư tài chính dài hạn;
 - + Nợ ngắn hạn;

3698
CỘNG
CỔ P
TƯ P
HÀ VÀ
IDI
TRACH

- + Nợ dài hạn;
- 29.3 - Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
- + Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn:
- + Kinh phí dự án:

VI- Giao dịch và số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VND)	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012(VND)
Mua hàng			
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	Tiền gạch	-	-
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị & Khu công nghiệp IDICO	Tiền nước Tiền thuê đất Tiếp khách	50.028.665 - -	53.685.426 - -
Công ty cổ phần Kiểm định xây dựng IDICO VINACONTROL	Phí giám sát	-	21.761.373
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	Tiền thí nghiệm	122.635.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	Lắp đặt thiết bị	-	279.076.700
Tổng		172.663.665	354.523.499

486106
GTY
HÀN
ATRIE
ĐỒ TH
CO
T. ĐỒN

Bán hàng

Tổng công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	Tiền điện	134.653.768	129.479.160
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	Tiền điện	111.429.996	296.931.491

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VND)	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012(VND)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển V.R.G Long thành	Xây lắp	7.764.905.193	-
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị & Khu công nghiệp IDICO	Thiết bị đo lường Tiền điện	24.200.000 1.542.430.830	1.563.646.409
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	Tiền điện	140.106.420	97.398.703
Tổng		9.717.726.207	2.087.455.763

Các giao dịch khác

Tổng công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	Xây lắp	6.899.301.478	-
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	Khảo sát thi công	1.170.214.000	178.700.000
Tổng		8.069.515.478	178.700.000



Số dư phải thu các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/3/2013	1/1/2013
Phải thu khách hàng			
Tổng công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	Công ty mẹ	77.133.579	74.953.505
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	Đơn vị cùng Tổng công ty	3.886.536.631	3.875.106.635

	Mối quan hệ	31/3/2013	1/1/2013
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị & Khu công nghiệp IDICO	Đơn vị cùng Tổng công ty	19.071.388.350	17.503.745.158
Công ty CP Đầu tư và Phát triển V.R.G Long thành	Công ty liên doanh, liên kết	4.887.581.300	3.320.534.497
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	Đơn vị cùng Tổng công ty	2.285.186.267	2.144.979.847
Tổng cộng		30.207.826.127	26.919.319.642

Ứng trước cho nhà cung cấp	Mối quan hệ	31/3/2013	1/1/2013
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	Đơn vị cùng Tổng công ty	1.059.719.552	1.109.302.552
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị & Khu công nghiệp IDICO	Đơn vị cùng Tổng công ty	874.763.757	874.763.757
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	Đơn vị cùng Tổng công ty	227.672.799	227.672.799
Công ty cổ phần Kiểm định xây dựng IDICO VINACONTROL	Đơn vị cùng Tổng công ty	23.405.138	23.405.138
Tổng cộng		2.185.561.246	2.235.144.246



Phải thu khác

Tổng công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	Công ty mẹ	31.806.005.352	31.231.275.963
Tổng cộng		31.806.005.352	31.231.275.963

Phải trả nhà cung cấp

Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	Đơn vị cùng Tổng công ty		
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị & Khu công nghiệp IDICO	Đơn vị cùng Tổng công ty	28.948.290.213	28.898.261.548
Công ty cổ phần Kiểm định xây dựng IDICO VINACONTROL	Đơn vị cùng Tổng công ty		
	Mối quan hệ	31/3/2013	1/1/2013
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	Đơn vị cùng Tổng công ty	3.747.866.688	3.747.866.688
Tổng cộng		32.696.156.901	32.646.128.236

Người mua trả tiền trước	Mối quan hệ	31/3/2013	1/1/2013
Tổng công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	Công ty mẹ	-	
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị & Khu công nghiệp IDICO	Đơn vị cùng Tổng công ty	45.952.500	45.952.500
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	Đơn vị cùng Tổng công ty		
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	Đơn vị cùng Tổng công ty		

35884
CÔNG
CỔ PHẦN
ƯU TƯ PHÁT
HIỂN VÀ
IDICO
PACH

	Mối quan hệ	31/12/2012	1/1/2013
Công ty CP Đầu tư và Phát triển V.R.G Long thành	Công ty liên doanh, liên kết		4.061.501.900
Tổng cộng		45.952.500	4.107.454.400

Phải trả khác

Tổng công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	Công ty mẹ		524.572.089
Tổng cộng			524.572.089

10108
TY
IÂN
T TRIÊ
ĐÔ TH
O
T. ĐƠN

- + Nợ dài hạn;
- 29.4 - Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
- + Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn:
- + Kinh phí dự án:

VI - Những thông tin khác:

- 1 - Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)
- 3 - Những thông tin khác:

Lợi nhuận sau thuế quý I/2013 so với quý I/2012 giảm 28,79% là do Quý I/2013, Công ty đã hết thời gian được hưởng ưu đãi thuế giảm 50% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thuế suất thuế TNDN 20%.

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Thị Sương Mai

Nguyễn Ngọc Minh



GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN PHÚ

